

# CTCP Cấp nước Phú Mỹ (UPCOM: PMW)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	6.5%	5.8%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

342

tỷ VNĐ

YoY

▼ 3.00

▼ 1.1%

LN sau thuế

2023

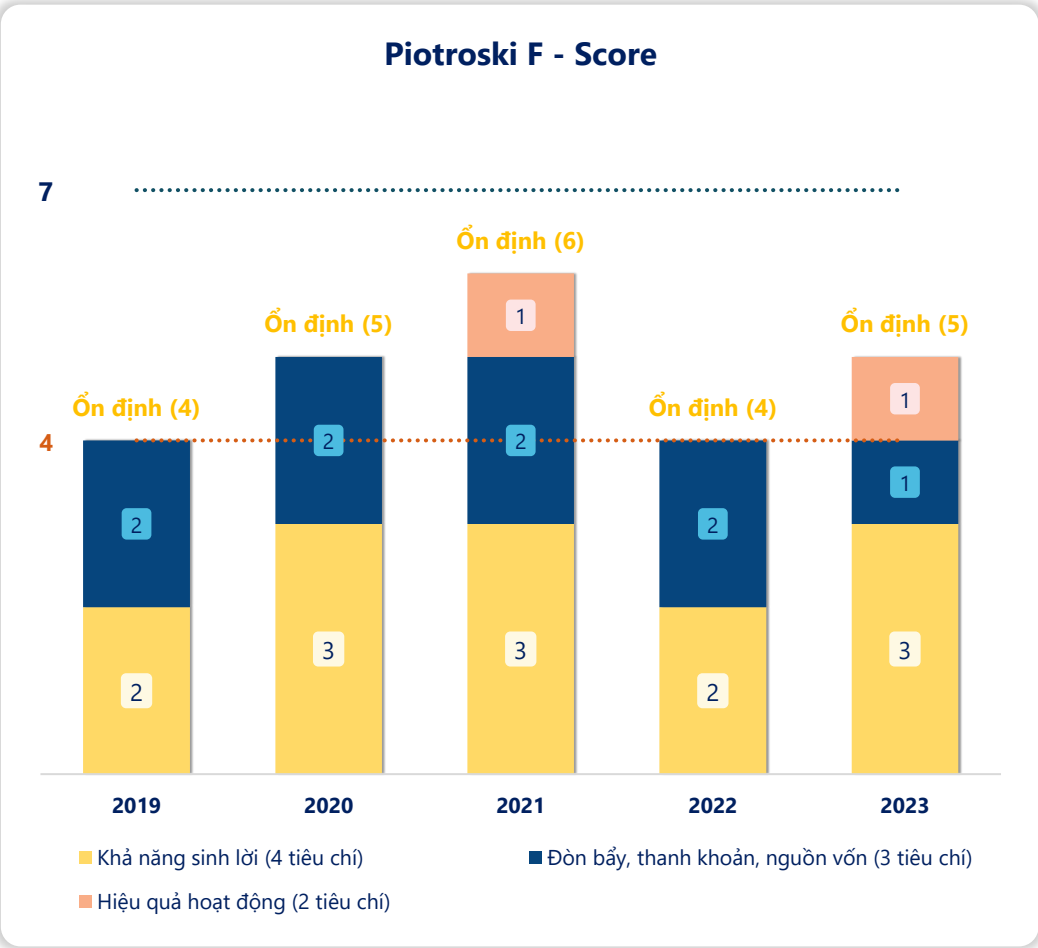
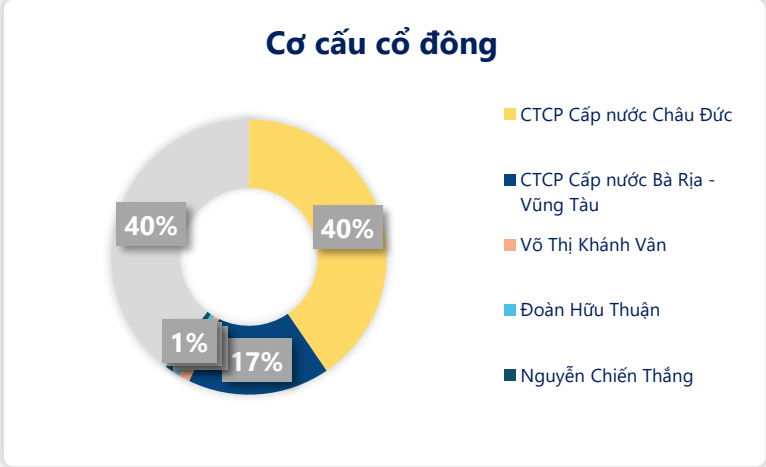
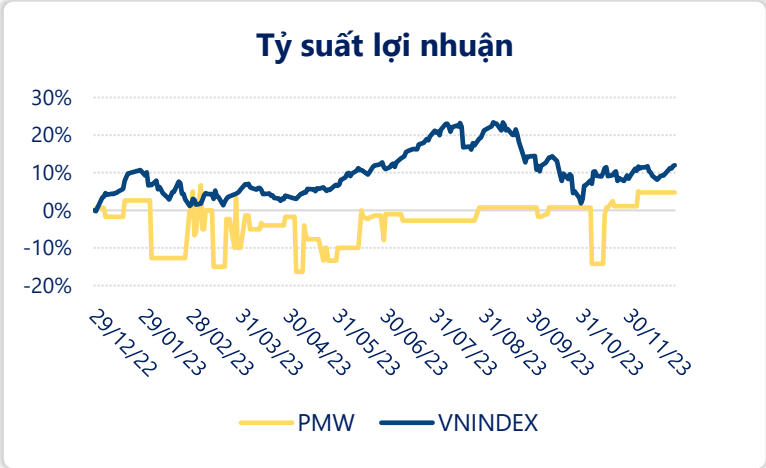
97.0

tỷ VNĐ

YoY

▲ 18.7

▲ 23.9%



Năm **2023**, F-Score của **PMW** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

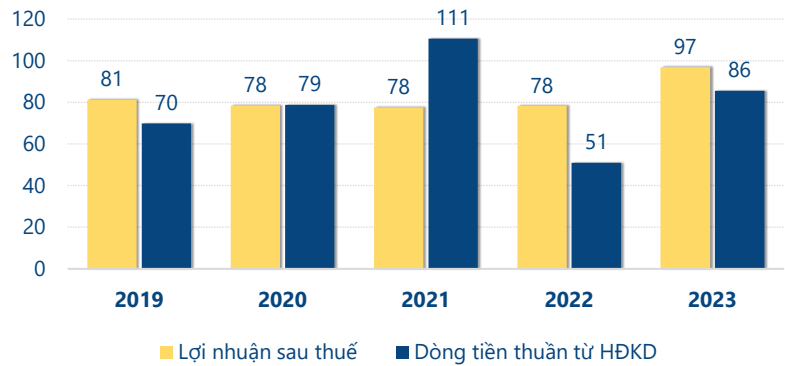
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

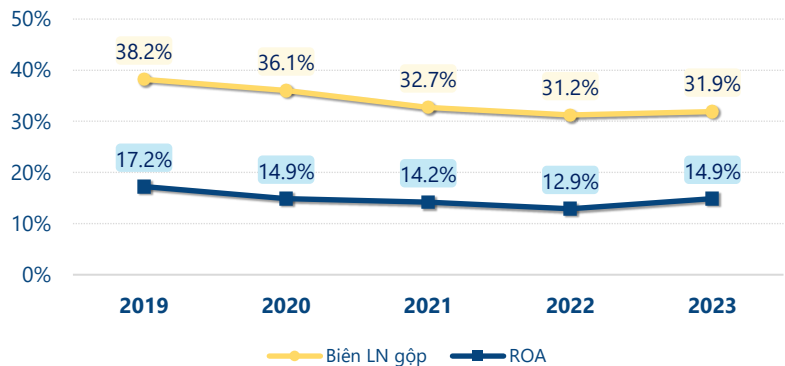
## CTCP Cấp nước Phú Mỹ (UPCOM: PMW)

tỷ VNĐ

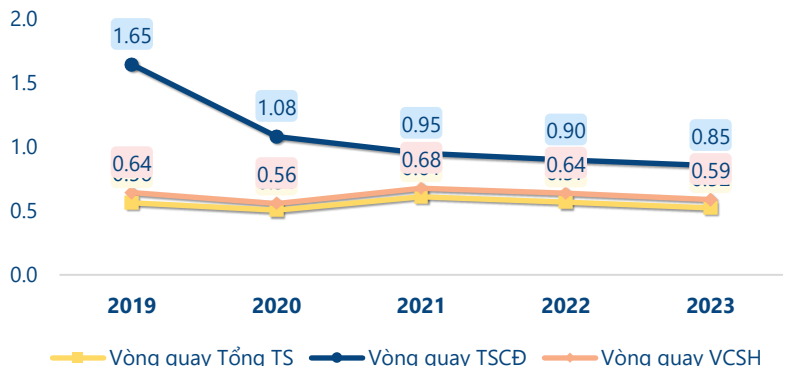
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

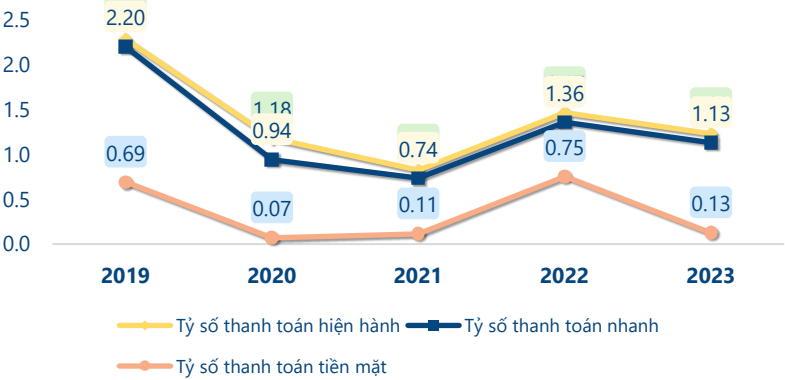


Vòng quay tài sản

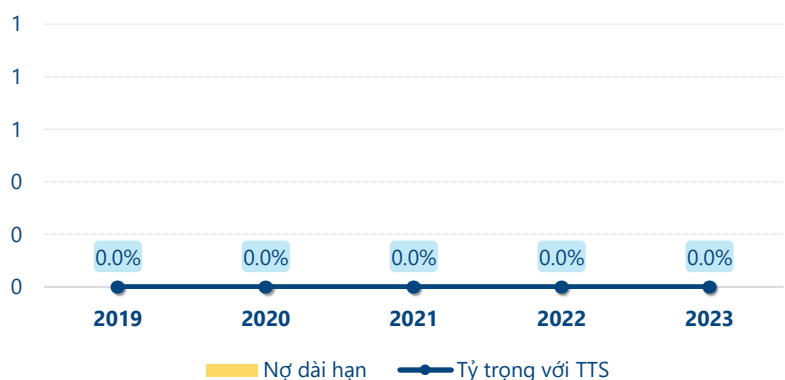


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PMW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

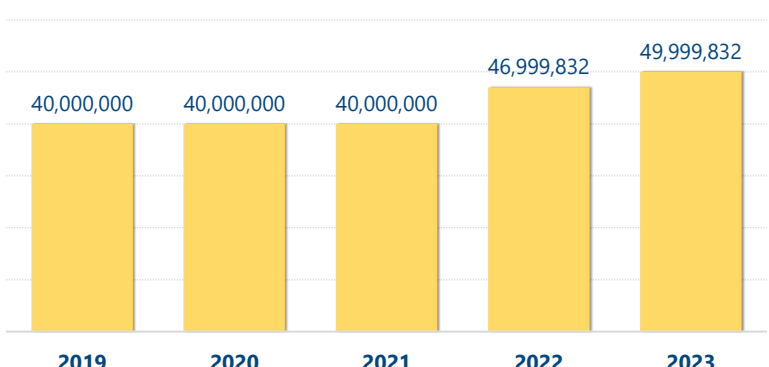
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>659</b>	<b>644</b>	<b>2.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>91.6</b>	<b>102</b>	<b>-10.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	9.33	52.3	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	0	
Phải thu ngắn hạn	41.7	38.4	8.5%
Hàng tồn kho	7.44	7.38	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	3.63	-14.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>568</b>	<b>543</b>	<b>4.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	408	392	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.0	42.1	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.34</b>	<b>5.93</b>	<b>57.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>74.0</b>	<b>69.4</b>	<b>6.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>74.0</b>	<b>69.4</b>	<b>6.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.1	39.9	7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.4	-3.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>585</b>	<b>575</b>	<b>1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>585</b>	<b>575</b>	<b>1.8%</b>
Vốn điều lệ	500	470	6.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>265</b>	<b>266</b>	<b>333</b>	<b>345</b>	<b>342</b>
Giá vốn hàng bán	164	170	224	237	233
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>96.0</b>	<b>109</b>	<b>108</b>	<b>109</b>
Doanh thu HĐTC	20.0	19.4	9.11	19.3	35.3
Chi phí TC	1.81	0.71	0.44	0.86	0.72
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.81</b>	<b>0.71</b>	<b>0.44</b>	<b>0.86</b>	<b>0.72</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	10.4	10.8	15.7	13.0
Chi phí QLDN	19.2	18.7	21.5	25.6	27.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>88.5</b>	<b>85.7</b>	<b>85.5</b>	<b>85.1</b>	<b>103</b>
Lợi nhuận khác	0.05	-0.14	-0.13	-0.19	2.69
<b>LN trước thuế</b>	<b>88.6</b>	<b>85.6</b>	<b>85.4</b>	<b>84.9</b>	<b>106</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>81.3</b>	<b>78.5</b>	<b>77.6</b>	<b>78.3</b>	<b>97.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>81.3</b>	<b>78.5</b>	<b>77.6</b>	<b>78.3</b>	<b>97.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.8	78.8	111	51.0	85.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-27.7	-66.6	-45.8	-56.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.3	-84.0	-40.0	40.1	-72.0
Tiền đầu kỳ	28.2	36.0	3.14	7.13	52.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.80</b>	<b>-32.9</b>	<b>3.98</b>	<b>45.3</b>	<b>-42.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.0	3.14	7.13	52.4	9.33